THỜI KHÓA BIỂU HỌC KÌ I - NĂM HỌC 2022- 2023 (Áp dụng từ ngày 06-09-2022)

KHỐI 12 & KHỐI 11 - BUỔI SÁNG

TG/Lớp	12A1	12A2	12A3	12A4	12A5	12A6	12A7	12A8	12B1	12B2	12C	12D	12E	12G
PHC	202	203	204	205	206	207	208	209	210	212	213	214	216	217
NN	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	A-Đ	A-H	Ng-P	Nhật	Trung	Đức
S2	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt
S2	Văn	Văn	Anh	Sử	Toán	Văn	Sử	Văn	Anh-Đức	Lý	Lý	Hóa	Tin	Đức
S2	Lý	Văn	Anh	Anh	Toán	Lý	Anh	Văn	Anh-Đức	Hóa	Hóa	Nhật	Trung	Đức
S2	Anh	Toán	Anh	Anh	Sử	Toán	Anh	Hóa	Anh-Đức	Sinh	Văn	Nhật	Trung	Đức
S2	Anh	Toán	Tin	Anh	Lý	Toán	Anh	Hóa	Sử	Toán	Văn	Nhật	Trung	Sinh
PHT	110		111	201			211		Đức - 416			211	219	416
PHT														
S3	Anh	Sử	Toán	Toán	Anh	Văn	Toán	Văn	Hóa	Toán	Toán	Văn	Lý	Toán
S3	Anh	Lý	Toán	Toán	Anh	Văn	Toán	Văn	Văn	Toán	Toán	Văn	Lý	Hóa
S3	Toán	Địa	Văn	Lý	Văn	Anh	Toán	Văn	Văn	Anh-Hàn7N Hàn3N	Lý	Toán	Văn	Hóa
S3	Toán	Anh	Văn	Văn	Văn	Anh	Lý	Toán	Sử	Anh-Hàn7N Hàn3N	Hóa	Toán	Văn	Sử
S3	Toán	Anh	Địa	Văn	Văn	Anh	Thể Dục	Toán	Văn	Anh-Hàn7N Hàn3N	Sử	Toán	Sử	Thể Dục
PHT	110	111			211	215				Hàn3N-219 Hàn7N-418				
PHT														
S4	Sinh	Lý	Lý	Anh	Địa	Toán	GDCD	Toán	Địa	Tin	Tin	Sử	Văn	GDCD
S4	Địa	Toán	Toán	Anh	GDCD	Sinh	Lý	Toán	Tin	Sử	Thể Dục	Lý	Văn	Địa
S4	Lý	Toán	Văn	Anh	Sử	Toán	Văn	Anh	Lý	Toán	Nga-Pháp3N	GDCD	Địa	Sử
S4	Sử	Anh	Văn	Sinh	Hóa	Toán	Văn	Anh	Địa	Văn	Nga-Pháp3N	Tin	Thể Dục	Địa
S4	Thể Dục	Anh	Lý	Địa	Tin	Sử	Sử	Anh	Thể Dục	Văn	Nga-Pháp3N	Lý	GDCD	Toán
PHT		111		201				211			Pháp-219			
PHT														
S5	Toán	Địa	Anh	GDCD	Lý	Anh	Sinh	Địa	Toán	Văn	Sinh	Nhật	Sinh	Lý
S5	Toán	Toán	Anh	Toán	Hóa	Anh	Văn	Sử	Toán	GDCD	Văn	Nhật	Sinh	Lý
S5	Địa	GDCD	Anh	Thể Dục	Sinh	Anh	Văn	Địa	Sinh	Lý	Văn	Nhật	Toán	Toán
S5	Anh	Anh	Văn	Toán	Anh	Địa	Tin	Lý	GDCD	Thể Dục	Sử	Sinh	Toán	Toán
S5	Anh	Anh	GDCD	Toán	Anh	Sinh	Địa	Lý	Sinh	Sử	GDCD	Sinh	Toán	Toán
PHT	110	111	201		211	215						219		
PHT														
S6	Hóa	Sử	Địa	Lý	Anh	Văn	Địa	GDCD	Hóa	Văn	Sinh	Sử	Địa	Văn
S6	Sinh	Hóa	Hóa	Địa	Anh	Văn	Sinh	Sử	Lý	Văn	Văn	Địa	Sử	Văn
S6	GDCD	Văn	Hóa	Hóa	Thể Dục	GDCD	Anh	Anh	Anh-Đức	Anh-Hàn7N	Nga-Pháp3N	Văn	Trung	Đức
S6	Văn	Văn	Toán	Tin	Sinh	Địa	Anh	Anh	Anh-Đức	Anh-Hàn7N	Nga-Pháp3N	Địa	Trung	Đức
S6	Văn	Văn	Toán	Sinh	Địa	Lý	Anh	Anh	Anh-Đức	Anh-Hàn7N	Nga-Pháp3N	Hóa	Trung	Đức
PHT					110		111	201	Đức - 416	Hàn7N-219	Pháp-315		311	416
PHT														
S7	Văn	Thể Dục	Sử	Hóa	Văn	Tin	Toán	Toán	Toán	Hóa	Địa	Toán	Văn	Sinh
S7	Văn	Hóa	Sinh	Văn	Văn	Sử	Toán	Thể Dục	Toán	Sinh	Địa	Toán	Hóa	Tin
S7	Hóa	Tin	Sinh	Sử	Toán	Thể Dục	Văn	Sinh	Toán	Địa	Toán	Văn	Hóa	Văn
S7	Sử	Sinh	Thể Dục	Văn	Toán	Hóa	Hóa	Tin	Văn	Địa	Toán	Văn	Toán	Văn
S7	Tin	Sinh	Sử	Văn	Toán	Hóa	Hóa	Sinh	Văn	Toán	Toán	Thể Dục	Toán	Văn
PHT														
PHT														

TG/Lớp	11A1	11A2	11A3	11A4	11A5	11A6	11A7	11A8	11A9	11A10	11B	11C	11D	11E	11G
PHC	218	303	304	305	306	307	308	309	312	313	314	316	317	318	403
NN	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Ng-H	Ph-Đ	Nhật	Trung	Đức
S2	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt
S2	Toán	Văn	Sinh	Văn	Hóa	Tin	Hóa	Toán	Địa	Toán	Văn	Văn	Văn	Toán	Công nghệ
S2	Toán	Văn	Hóa	Địa	Địa	Văn	Sử	Văn	Sinh	Toán	Toán	Tin	Công nghệ	Toán	Văn
S2	Lý	Toán	Toán	Công nghệ	Lý	Văn	Văn	Văn	Tin	Văn	Toán	Văn	Tin	Văn	Văn
S2	Văn	Toán	Toán	Lý		Địa	Văn	Công nghệ		Hóa	Văn	Văn	Toán	Văn	Tin
S3	Hóa	Sinh	Sử	Lý	Văn	Lý	Toán TA	Địa	Toán	Thể Dục	Văn	Toán	Địa	Thể Dục	Văn
S3	Sử	Hóa	Lý	Toán	Văn	Thể Dục	Công nghệ	Thể Dục	Toán	Địa	Văn	Toán	GDCD	Sinh	Văn
S3	Văn	Lý	Văn	Toán	Thể Dục	Toán TA	Văn	Sử	Thể Dục	Công nghệ	Hàn3N+Hàn7N	Văn	Sinh	Sử	Toán
S3	Văn	Văn	Lý	Toán	Toán	Công nghệ	Thể Dục	Hóa	Toán	GDCD	Hàn3N+Hàn7N	Sinh	Thể Dục	Địa	Toán
S3	Lý	Văn			Toán	Hóa			Công nghệ	Lý	Hàn3N+Hàn7N				
PHT											Hàn3N-314 Hàn7N-219				
S4	Toán	Thể Dục	Công nghệ	Toán	Toán TA	Toán	Hóa	Văn	Văn	Văn	Sử	Hóa	Văn	Toán	Lý
S4	Toán	Sử	GDCD	Văn	GDCD	Toán	Địa	Văn	Văn	Toán TA	Lý	Hóa	Văn	Hóa	Thể Dục
S4	Thể Dục	Công nghệ	Địa	Văn	Sinh	Lý	Toán	Toán TA	Hóa	Hóa	Thể Dục	Địa	Toán	Văn	GDCD
S4	Toán	GDCD	Thể Dục	Hóa	Văn	GDCD	Toán	Lý	Toán TA	Lý	Địa		Toán	GDCD	Sử
S4		Tin	Hóa				GDCD		Văn		GDCD				
S5	GDCD	Toán	Toán	Toán	Văn	Sử	Toán	Hóa	Lý	Tin	Toán	Toán	Văn	Hóa	Văn
S5	Sinh	Toán	Toán	Văn	Văn	Toán	Lý	Văn	Sử	Sinh	Toán	Toán	Lý	Văn	Toán
S5	Hóa	Toán	Toán	Sinh	Toán	Văn	Tin	Toán	Hóa	Văn	Văn	Văn	Lý	Văn	Toán
S5	Văn		Văn	GDCD	Toán	Hóa	Sinh	Toán	Văn	Văn	Hóa	Toán	Sử	Lý	Sinh
S5	Văn		Văn	Văn	Toán		Lý	Tin	Văn	Sử	Công nghệ	Lý	Văn		Toán
S6	Tin	Toán TA	Văn	Thể Dục	Tin	Toán	Văn	GDCD	Toán	Toán	Lý	Lý	Toán	Công nghệ	Hóa
S6	Công nghệ	Địa	Toán TA	Tin	Hóa	Toán	Văn	Lý	Toán	Toán	Tin	GDCD	Toán	Lý	Hóa
S6	Địa	Văn	Tin	Hóa	Sử	Sinh	Toán	Toán	Lý	Toán	Sinh	Sử	Hóa	Toán	Lý
S6	Toán TA	Lý	Văn	Sử	Công nghệ	Văn	Toán	Toán	GDCD	Văn	Hóa	Thể Dục	Hóa	Toán	Địa
S6		Hóa		Toán TA	Lý	Văn		Sinh			Toán	Công nghệ		Tin	
S7											Hàn3N		Nhật		
S7											Hàn3N		Nhật		
S7											Hàn3N		Nhật		
S7											Hàn3N		Nhật		
S7											Hàn3N				
PHT											314		317		

CÁC LỚP TIẾNG ANH KHỐI 10

									10B	10C	10D	10E	10G	Thứ
														Phòng
	Anh 3.1	Anh 3.2	Anh 5.1	Anh 5.2	Anh 7.1	Anh 7.2			Ng-H	P-Tr	Nhật	Trung	Đức	NN
S2	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh					Nhật			S2
S2	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh					Nhật			S2
S2	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh					Nhật			S2
S2	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh			Hàn3N		Nhật			S2
S2									Hàn3N					S2
PHT	404	405	406	407	408	409			311		319			PHT
PHT	Anh 1.1	Anh 1.2	Anh 2.1	Anh 2.2	Anh 4.1	Anh 4.2	Anh 6.1	Anh 6.2	Ng-H	P-Tr	Nhật	Trung	Đức	
S3	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Nga(1-2)	Trung (1-4)		Trung	Đức	S3
S3	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Nga(1-2)	Trung (1-4)		Trung	Đức	S3
S3	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Hàn7N(3-5)	Pháp (2-4)		Trung	Đức	S3
S3	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Nga(3-4)	Pháp (2-4)		Trung	Đức	S3
S3									Hàn7N(5)					S3
PHT	404	405	406	407	408	409	412	413	Hàn314-Nga315	Tr(311+404)-P319		Tr(311+404)	416+417	PHT
PHT	10A1	10A2	10A3	10A4	10A5	10A6	10A7		10B	10C	10D	10E	10G	
S4	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2		NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	S4
S4	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2		NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	S4
S4	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2		NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	S4
S4	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ		Công nghệ				Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	S4
S4	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ		Công nghệ				Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	S4
PHT	(*) Chú ý: NN2 khối 10 học tại tầng 4 (Trừ P403) - Môn Công nghệ 10: Học tại phòng 405.													PHT
PHT	Anh 1.1	Anh 1.2	Anh 3.1	Anh 3.2	Anh 5.1	Anh 5.2	Anh 7.1	Anh 7.2	Ng-H	P-Tr	Nhật	Trung	Đức	
S5	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Nga (1-2)	Trung (1-4)		Trung	Đức	S5
S5	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Nga (1-2)	Trung (1-4)		Trung	Đức	S5
S5	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Hàn3N (3-5)	Pháp (2-4)		Trung	Đức	S5
S5	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Nga (3-4)	Pháp (2-4)		Trung	Đức	S5
S5									Hàn3N (5)					S5
PHT	404	405	406	407	408	409	412	413	Hàn314-Nga315	Tr(311+404)-P319		Tr(311+404)	416+417	PHT
PHT	Anh 2.1	Anh 2.2	Anh 4.1	Anh 4.2	Anh 6.1	Anh 6.2			Ng-H	P-Tr	Nhật	Trung	Đức	PHT
S6	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh					Nhật			S6
S6	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh					Nhật			S6
S6	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh			Hàn3N		Nhật			S6
S6	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh			Hàn3N	Pháp	Nhật			S6
S6									Hàn3N	Pháp	KTPL10			S6
PHT	404	405	406	407	408	409	412	413	415	416	417			PHT
PHT									Ng-H	P-Tr	Nhật	Trung	Đức	PHT
S7									Hàn7N					S7
S7									Hàn7N					S7
S7									Hàn7N					S7
S7									Hàn7N					S7
S7									Hàn7N					S7
PHT									314					PHT

KHỐI 12 - BUỔI CHIỀU

TG/Lớp														
PHC														
NN														
C2														
PHT														
C3											Pháp7N			
C3											Pháp7N			
C3											Pháp7N			
PHT											215			
PHT														
C4	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ	Công nghệ
C4	Chú thích: Môn Công nghệ (CN) khối 12 - Học tập trải nghiệm theo kế hoạch của Nhà trường và bộ môn.													
PHT														
C5														
PHT														
C6	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2
C6	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2
C6										Hàn3N	Pháp7N			
C6										Hàn3N	Pháp7N			
C6										Hàn3N	Pháp7N			
PHT	ý: NN2 khối 12 học tại [Tầng 4 + P311, 312, 313, 314,317, 318 319] - (Riêng: Môn TIẾNG Hàn12B2: Học tại phòng 315; Môn tiếng Pháp12C: Học tại phò													

CÁC LỚP TIẾNG ANH KHỐI 11

NN	Anh 1	Anh 2	Anh 8	Anh 9	Anh 10	Anh 11	Anh 15	Anh 16			Ng-H	Ph-Đ	Nhật	Trung	Đức
C2	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh			Hàn7N		Nhật		
C2	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh			Hàn7N		Nhật		
C2	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh					Nhật		
C2	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh					Nhật		
PHT	303	304	305	306	307	308	309	312			315		317+319		
	Anh 3	Anh 4	Anh 5	Anh 6	Anh 7	Anh 12	Anh 13	Anh 14			Ng-H	Ph-Đ	Nhật	Trung	Đức
C3	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh			Nga	Đức (1-2)		Trung	Đức
C3	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh			Nga	Pháp7N (1-3)		Trung	Đức
C3	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh			Nga	Pháp3N (1-3)		Trung	Đức
C3	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh			Nga	Đức (3-4)		Trung	Đức
PHT	303	304	305	306	307	308	309	312			314	P(215+317) - Đ316		318+404	316+403
C4	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2
C4	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2
C4	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2	NN2
PHT	(*) Chú ý: NN2 khối 11 học tại tầng 4 & 3 (trừ phòng 303)														
	Anh 1	Anh 2	Anh 5	Anh 8	Anh 9	Anh 11	Anh 12	Anh 13	Anh 14		Ng-H	Ph-Đ	Nhật	Trung	Đức
C5	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh		Nga	Pháp3N (1-3)	Nhật	Trung	Đức
C5	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh		Nga	Đức (1-4)	Nhật	Trung	Đức
C5	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh		Nga	Pháp3N (1-3)	Nhật	Trung	Đức
C5	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh		Nga	Đức (1-4)	Nhật	Trung	Đức
PHT	303	304	305	306	307	308	309	312	313		314	P(317) - Đ (316+403)	317	318+404	316+403
	Anh 3	Anh 4	Anh 6	Anh 7	Anh 10	Anh 15	Anh 16				Ng-H	Ph-Đ	Nhật	Trung	Đức
C6	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh					Pháp			
C6	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh					Pháp			
C6	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh				Hàn7N	Pháp7N			
C6	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh				Hàn7N	Pháp7N			
C6											Hàn7N	Pháp7N			
PHT	303	304	305	306	307	308	309				315	316			

KHỐI 10 - BUỔI CHIỀU

TG/Lớp	10A1	10A2	10A3	10A4	10A5	10A6	10A7		10B	10C	10D	10E	10G	Thứ
PHC	202	203	204	205	206	207	208		209	210	212	213	214	Phòng
NN	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh	Anh		Ng-H	P-Tr	Nhật	Trung	Đức	NN
C2	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt		Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	Sinh hoạt	C2
C2	Trải nghiệm	Trải nghiệm	Văn	Văn	Sinh5	Toán TA	KTPL7		Văn	Văn	Trải nghiệm	Trải nghiệm	Trải nghiệm	C2
C2	Toán TA	Sinh2	Toán	Văn	Trải nghiệm	Trải nghiệm	Lý6		Văn	Văn	Sử	KTPL11	KTPL12	C2
C2	KTPL1	Toán TA	Trải nghiệm	Sử	Văn	KTPL6	Văn		Lý7	Trải nghiệm	Lý7	Văn	Tin12	C2
C2	KTPL1		Tin3	Trải nghiệm		Sử	Văn		Lý7	KTPL9	Lý7	Văn	Tin12	C2
PHT														PH
														PH
C3	Văn	Văn	Toán	KTPL4	Toán	Thể Dục	Toán		Sử	Văn	Toán	Toán	Văn	C3
C3	Văn	Văn	Toán	KTPL4	Toán	Văn	Thể Dục		Sử	Văn	Toán	Toán	Văn	C3
C3	Toán	Sinh2	KTPL3	Lý4	Toán	Văn	Văn		Thể Dục	KTPL9	Văn	Sử	Toán	C3
C3	Sinh1	Lý2-KTPL2	Văn	Văn	Toán TA	Toán	Văn		Sinh1	Lý2	Văn	KTPL11	Toán	C3
C3	Sinh1	Lý2-KTPL2	Tin3	Toán TA	Sử		Toán		Sinh1	Lý2	KTPL10		Thể Dục	C3
PHT	Sinh1-P202	Lý2-P210 KTPL2-P203							Sinh1-P202	Lý2-P210				PH
PHT														PH
C4	Tin1	Sử	Toán	Toán	Địa4	Toán	Toán TA		Toán	Sử	Địa8-Hóa4	Địa9-Địa8	Địa9-Hóa4	C4
C4	Thể Dục	Sử	Toán	Toán	Địa4	Toán	Tin7		Toán	Sử	Địa8-Hóa4	Địa9-Địa8	Địa9-Hóa4	C4
C4	Sử	Thể Dục	Toán TA	Toán	Sinh5	Toán	Trải nghiệm		Toán	Toán	Tin10	Sử	Lý9	C4
C4	Sử	Địa2-Hóa1	Sử	Thể Dục	Hóa1-Tin5	Hóa3-Địa6	KTPL7		Hóa1-Địa5	Hóa1-Địa6	Lý8	Sinh4-Lý8	Sinh4	C4
C4	Toán	Địa2-Hóa1	Thể Dục	Tin4	Hóa1-Tin5	Hóa3-Địa6			Hóa1-Địa5	Hóa1-Địa6	Lý8	Sinh4-Lý8	Sinh4	C4
PHT											Địa8-P210 Hóa4-P212	Địa9-P214 Địa8-P210	Địa9-P214 Hóa4-P212	PH
		Địa2-P203 Hóa1-P206			Hóa1-P206 Tin5-P303	Hóa3-P207 Địa6-P210			Hóa1-P206 Địa5-P209	Hóa1-P206 Địa6-P210	Lý8-P212	Sinh4-P213 Lý8-P212	Sinh4-P213	PH
C5	Toán	Toán	Sử	Văn	Văn	Lý5	Tin7		Toán	Thể Dục	Toán	Văn	Toán	C5
C5	Văn	Toán	Hóa2	Toán	Sử	Tin6	Lý6		Toán	Toán	Thể Dục	Văn	Toán	C5
C5	Văn	Văn	Hóa2	Toán	Toán	Lý5	Toán		Văn	Toán	Tin10	Toán	Sử	C5
C5	Địa1-Hóa5	Văn	SinhS3	Hóa5-SinhS3	Toán	Tin6	Toán		Văn	SinhS3	SinhS3	Hóa5	Toán	C5
C5	Địa1-Hóa5		SinhS3	Hóa5-SinhS3			Sử		Tin8	SinhS3	SinhS3	Hóa5	Lý9	C5
PHT			Sinh3-P204	Hóa5-P205 Sinh3-P204						Sinh3-P204	Sinh3-P204			PH
PHT														PH
C6	Tin1	Tin2	Lý3-Địa3	Địa3	Thể Dục	Toán	Địa7		Trải nghiệm	Toán	Sử	Toán	KTPL12	C6
C6	Toán	Toán	Lý3-Địa3	Địa3	Văn	Văn	Địa7		Tin8	Toán	Văn	Toán	Sử	C6
C6	Toán	Toán	KTPL3	Lý4	Văn	Văn	Sử		KTPL8	Tin9	Toán	Thể Dục	Văn	C6
C6	Lý1	Toán	Văn	Tin4	Lý1-KTPL5	Sử	Toán		KTPL8	Tin9	Toán	Tin11	Văn	C6
C6	Lý1	Tin2	Văn	Sử	Lý1-KTPL5	KTPL6					Văn	Tin11		C6
PHT	Lý1-P202		Lý3-P204 Địa3-P205	Địa3-P205	Lý1-P202 KTPL5-P206									PH